

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2021)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352.471.803.630	329.478.232.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	189.269.336.483	126.137.910.648
1. Tiền	111		40.269.336.483	33.037.910.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		149.000.000.000	93.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	74.809.058.122	72.953.334.987
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	74.809.058.122	72.953.334.987
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	81.591.875.017	125.063.529.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80.089.207.164	92.439.776.991
2. Trả trước cho người bán	132		10.725.886.574	40.786.463.166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.870.683.996	8.135.266.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.093.902.717)	(16.297.977.119)
IV. Hàng tồn kho	140		1.391.526.091	5.144.697.296
1. Hàng tồn kho	141	7	1.391.526.091	5.144.697.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.410.007.917	178.760.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	146.756.670	150.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.921.439.290	28.760.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.341.811.957	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.180.042.712.057	1.034.169.494.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.046.450.000	26.450.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		7.046.450.000	26.450.000
II. Tài sản cố định	220		458.512.765.166	477.562.698.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	452.666.649.333	471.595.307.531
- Nguyên giá	222		741.237.553.937	720.731.785.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288.570.904.604)	(249.136.477.913)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.846.115.833	5.967.390.833
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(326.429.167)	(205.154.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		182.041.194.646	282.951.900
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	182.041.194.646	282.951.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	527.436.622.949	549.640.956.501
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	522.039.590.140	541.070.486.539
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	4.583.908.170	7.757.345.323
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.005.679.296	6.656.437.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.877.841.479	6.656.437.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		127.837.817	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.532.514.515.687	1.363.647.726.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		265.406.430.116	275.659.241.678
I. Nợ ngắn hạn	310		121.634.480.185	133.564.818.459
1. Phải trả người bán	311	13.1	34.483.946.230	20.197.700.475
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	752.532.604	5.204.490.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.915.725.803	8.176.600.997
4. Phải trả người lao động	314		9.922.920.826	16.780.096.882
5. Chi phí phải trả	315		1.028.438.436	3.451.142.086
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		750.000.000	13.261.696.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	45.975.674.664	50.924.787.238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15.770.833.403	13.698.141.286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		4.034.408.219	1.870.162.992
II. Nợ dài hạn	330		143.771.949.931	142.094.423.219
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	23.130.000.000	24.911.932.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	117.184.233.481	114.802.862.275
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	120.632.644
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	3.457.716.450	2.258.996.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.267.108.085.571	1.087.988.484.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.267.108.085.571	1.087.988.484.787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	18.113.801.578	17.975.192.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	521.870.346.774	342.689.986.846
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337.819.696.022	194.246.340.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		184.050.650.752	148.443.646.204
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.027.567.987	6.226.936.104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.532.514.515.687	1.363.647.726.465

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐANG VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

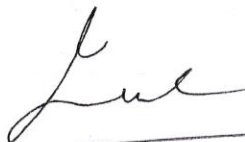
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	162.535.807.694	155.026.615.824	734.784.303.489	498.869.910.200
2. Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.3	162.535.807.694	155.026.615.824	734.784.303.489	498.869.910.200
4. Giá vốn hàng bán	11	19	122.338.195.515	95.306.825.598	547.167.705.247	344.951.570.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.197.612.179	59.719.790.226	187.616.598.242	153.918.340.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.685.611.001	1.498.911.262	66.535.978.609	62.152.432.581
7. Chi phí tài chính	22	21	1.776.462.383	2.054.576.960	7.589.908.787	9.230.480.575
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.714.596.498	1.507.376.787	7.093.028.909	8.835.349.797
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		9.638.272.273	12.725.115.771	(12.468.396.399)	(9.023.467.143)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.133.770.974	6.882.018.382	18.637.091.107	20.050.216.486
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.611.262.096	65.007.221.917	215.457.180.558	177.766.608.434
12. Thu nhập khác	31	23	991.953.609	131.062.321	4.616.177.150	294.494.791
13. Chi phí khác	32	24	270.733.962	37.950.006	347.328.384	109.077.218
14. Lợi nhuận khác	40		721.219.647	93.112.315	4.268.848.766	185.417.573
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.332.481.743	65.100.334.232	219.726.029.324	177.952.026.007
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	7.399.973.768	10.487.963.297	35.183.548.574	22.874.611.897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	16.432.280	(1.276.905)	(248.470.461)	5.971.857.034
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.916.075.695	54.613.647.840	184.790.951.211	149.105.557.076
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38.790.630.692	54.631.969.859	184.566.650.752	148.748.646.204
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	125.445.003	(18.322.019)	224.300.459	356.910.872
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.3	578	814	2.751	2.217

Người lập biểu



PHAM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRINH VĂN QUỶ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



ĐANG VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		219.726.029.324	177.952.026.007
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	50.890.298.118	43.430.261.594
03	Các khoản dự phòng		795.925.598	(30.474.222.596)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(628.905.899)	(3.221.951)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(57.738.198.749)	(55.312.357.407)
06	Chi phí lãi vay	20	7.093.028.909	8.835.349.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.138.177.301	144.427.835.444
09	Thay đổi các khoản phải thu		36.883.184.800	(31.907.621.903)
10	Thay đổi hàng tồn kho		3.753.171.205	(1.943.254.413)
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		(18.944.506.534)	25.468.354.115
12	Thay đổi chi phí trả trước		1.781.839.120	(130.026.544)
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		-	130.192.056.826
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.093.028.909)	(8.835.349.797)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.989.529.508)	(21.165.547.198)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.086.376.624)	(484.449.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		200.442.930.851	235.621.996.844
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(220.423.351.466)	(117.480.638.327)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.546.363.635	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(50.182.170.255)	(2.150.597.339)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		51.499.884.273	129.551.312.336
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		-	(300.300.101.250)
26	Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.562.500.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.023.028.151	65.146.049.205
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(141.973.745.662)	(225.233.975.375)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 04 Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	18.508.969.747	268.535.052.649
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(13.397.841.769)	(227.441.012.677)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	-	-
	Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(420.728.576)	(351.620.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		4.690.399.402	40.742.419.892
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		63.159.584.591	51.130.441.361
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.137.910.648	75.025.659.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.158.756)	(18.189.759)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	189.269.336.483	126.137.910.648

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

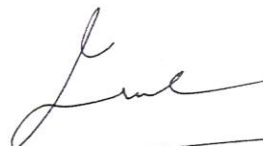
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT TPHCM cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**Công ty liên doanh và liên kết**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 469 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 391).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Tiền mặt	1.730.883.319	1.200.874.521
- Tiền gửi ngân hàng	38.538.453.164	31.837.036.127
- Các khoản tương đương tiền (*)	149.000.000.000	93.100.000.000
Tổng Cộng	189.269.336.483	126.137.910.648

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	74.809.058.122	72.953.334.987
TỔNG CỘNG	74.809.058.122	72.953.334.987

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7% đến 4% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	80.089.207.164	92.439.776.991
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	18.932.287.913	14.596.600.872
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép	13.095.431.200	16.775.288.750
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	4.361.607.000	11.029.150.000
CMA CGM SA (C/O CMA-CMA-CGM VIET NAM JSC)	14.731.073.419	11.038.589.683
Khách hàng khác	5.040.056.416	9.402.891.708
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.725.886.574	40.786.463.166
Trong đó		
Các bên liên quan	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	3.656.743.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng & Dịch vụ Kỹ thuật TJS	3.168.000.000	-
Người bán khác	3.901.142.774	17.786.463.166
Phải thu ngắn hạn khác	7.870.683.996	8.135.266.224
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	4.034.542.392	3.750.109.705
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.239.353.982	2.602.150.620
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	624.377.457
Phải thu ngắn hạn khác	1.596.787.622	1.158.628.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.093.902.717)	(16.297.977.119)
GIÁ TRỊ THUẦN	81.591.875.017	125.063.529.262

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Số đầu năm	16.297.977.119	16.642.199.715
Dự phòng trích lập trong kỳ	795.925.598	219.252.648
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(563.475.244)
Số cuối năm	17.093.902.717	16.297.977.119

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	7.014.701.618	412.628.112	6.310.776.020	504.628.112
Tổng Cộng	17.506.530.829	412.628.112	16.802.605.231	504.628.112

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, nhiên liệu	276.610.222	2.444.995.077
Chi phí SXKD dở dang	761.577.712	1.829.731.517
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng đi đường	-	516.632.545
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
Tổng Cộng	1.391.526.091	5.144.697.296

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	125.000.000	150.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.756.670	-
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	1.541.582.750	2.232.254.750
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	3.336.258.729	4.388.976.821
Chi khác	-	35.205.698
	4.877.841.479	6.656.437.269
Tổng Cộng	5.024.598.149	6.806.437.269

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	-
Khác	46.450.000	26.450.000
Tổng Cộng	7.046.450.000	26.450.000

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	321.519.457.510	74.624.191.845	324.009.193.195	578.942.894	720.731.785.444
Mua mới trong kỳ	2.694.072.718	4.380.014.706	24.766.277.496	-	31.840.364.920
<i>Giảm khác</i>	-	(3.122.637.922)	(8.211.958.505)	-	(11.334.596.427)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>324.213.530.228</u>	<u>75.881.568.629</u>	<u>340.563.512.186</u>	<u>578.942.894</u>	<u>741.237.553.937</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	114.360.409.975	30.313.853.559	103.883.271.485	578.942.894	249.136.477.913
Khấu hao trong kỳ	13.805.711.634	9.192.228.887	27.771.082.597	-	50.769.023.118
<i>Giảm khác</i>	-	(3.122.637.922)	(8.211.958.505)	-	(11.334.596.427)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>128.166.121.609</u>	<u>36.383.444.524</u>	<u>123.442.395.577</u>	<u>578.942.894</u>	<u>288.570.904.604</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	207.159.047.535	44.310.338.286	220.125.921.710	-	471.595.307.531
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	196.047.408.619	39.498.124.105	217.121.116.609	-	452.666.649.333

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	205.154.167	205.154.167
Hao mòn trong kỳ	-	121.275.000	121.275.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>-</u>	<u>326.429.167</u>	<u>326.429.167</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.202.345.000	765.045.833	5.967.390.833
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>5.202.345.000</u>	<u>643.770.833</u>	<u>5.846.115.833</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đóng mới và hoán cải tàu	73.296.351.890	11.000.000
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	108.236.490.856	-
Khác	508.351.900	271.951.900
Tổng Cộng	<u>182.041.194.646</u>	<u>282.951.900</u>

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	522.039.590.140	541.070.486.539
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.583.908.170	7.757.345.323
Tổng cộng	<u>527.436.622.949</u>	<u>549.640.956.501</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9% đến 5,3% một năm

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747	Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Cty CP Cảng Đồng Nai	Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	300.300.101.250	462.631.504.526
Cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư	-	-	-	(6.562.500.000)	(6.562.500.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	293.737.601.250	456.069.004.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	64.397.898.934	(3.561.349.400)	182.546.652	17.419.885.827	78.438.982.013
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	12.994.672.405	-	23.025.511	32.558.205.685	45.575.903.601
Cổ tức nhận được trong kỳ	(51.481.800.000)	-	-	(6.562.500.000)	(58.044.300.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.910.771.339	(3.561.349.400)	205.572.163	43.415.591.512	65.970.585.614
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	220.128.712.810	-	3.221.786.652	317.719.987.077	541.070.486.539
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	181.641.585.215	-	3.244.812.163	337.153.192.762	522.039.590.140

13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

<i>Giá gốc khoản đtư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả bên thứ ba		
Cty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	4.263.560.882	6.942.960.000
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	3.822.316.802	2.617.133.011
Cty Cổ phần Xây dựng U&I	9.723.267.400	-
Người bán khác	11.529.791.146	9.174.047.464
Phải trả bên liên quan	5.145.010.000	1.463.560.000
Tổng cộng	<u>34.483.946.230</u>	<u>20.197.700.475</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	-	4.060.300.000
Người mua khác	752.532.604	1.144.190.140
Tổng cộng	<u>752.532.604</u>	<u>5.204.490.140</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế GTGT	1.980.170.417	18.844.686.834	(20.636.424.598)	188.432.653
Thuế TNDN	5.698.456.040	35.183.548.574	(32.989.529.508)	7.892.475.106
Thuế TNCN	497.974.540	2.734.934.336	(2.398.090.832)	834.818.044
Khác	-	5.810.609.914	(5.810.609.914)	-
Tổng cộng	8.176.600.997	62.573.779.658	(61.834.654.852)	8.915.725.803

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	-	290.410.959
Chi phí thuê ngoài	1.014.420.606	127.619.286
Khác	14.017.830	3.033.111.841
Tổng cộng	1.028.438.436	3.451.142.086

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	9.485.174.970	11.661.614.251
Doanh thu chưa thực hiện	7.534.154.425	8.765.387.650
Nhận ký quỹ	1.975.005.000	4.102.130.000
Phải trả hãng tàu	3.211.991.813	3.211.691.813
Bảo hiểm thuyền viên	1.288.503.841	1.633.850.231
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.480.844.615	21.550.113.293
	45.975.674.664	50.924.787.238
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	11.919.000.000	13.915.800.000
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	1.211.000.000	996.132.000
	23.130.000.000	24.911.932.000
Tổng cộng	69.105.674.664	75.836.719.238

19 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	15.770.833.403	13.698.141.286
	<u>15.770.833.403</u>	<u>13.698.141.286</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	117.184.233.481	114.802.862.275
Tổng Cộng	<u>132.955.066.884</u>	<u>128.501.003.561</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.698.141.286	114.802.862.275	128.501.003.561
Tiền thu từ đi vay	-	18.508.969.747	18.508.969.747
Vay dài hạn đến hạn trả	15.470.533.886	(15.470.533.886)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.397.841.769)	-	(13.397.841.769)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(657.064.655)	(657.064.655)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>15.770.833.403</u>	<u>117.184.233.481</u>	<u>132.955.066.884</u>

19 VAY (Tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	45.298.170.284	1.976.359	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.811.024.021 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.523.088.325	240.972	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	21.290.112.990		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.210.000.022 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	36.994.520.003		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.264.421.476 VND

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 VAY (Tiếp theo)**Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	17.584.320.535		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay. Các năm còn lại, Lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 2,8%/năm	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.262.943.709 VND
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên Standard Charter (Việt Nam)						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 301TEU	6.264.854.747		Nợ gốc trả 16 lần bằng nhau hằng quý bắt đầu từ năm 2022 đến 2026. lãi vay được trả 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Lãi suất 6,04%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai
Tổng cộng		132.955.066.884	2.217.331			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		117.184.233.481				
Vay dài hạn đến hạn trả		15.770.833.403				

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	148.748.646.204	148.748.646.204
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(512.000.000)	(512.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	342.689.986.846	1.081.761.548.683
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	342.689.986.846	1.081.761.548.683
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	184.566.650.752	184.566.650.752
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.184.864.777)	(3.184.864.777)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(519.060.000)	(519.060.000)
Tặng (Giảm) khác	-	-	138.608.973	-	(1.682.366.047)	(1.543.757.074)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	521.870.346.774	1.261.080.517.584

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.2 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	184.566.650.752	148.748.646.204
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	184.566.650.752	148.748.646.204
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.751	2.217

20.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 Số 82/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 10 tháng 6 năm 2021, các cổ đông Công ty đã thông qua mức cổ tức năm 2020 là 0% trên mệnh giá cổ phiếu phi63 thông

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

20.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Số đầu năm	6.226.936.104	6.221.645.312
Lợi nhuận trong năm	224.300.459	356.910.872
Cổ tức đã trả	(420.728.576)	(351.620.080)
Các khoản khác	(2.940.000)	-
Số cuối năm	6.027.567.987	6.226.936.104

21 DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	732.297.778.637	496.158.282.410
Doanh thu bán hàng hóa	2.486.524.852	2.711.627.790
Tổng cộng	734.784.303.489	498.869.910.200
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	680.319.921.564	446.094.166.079
Doanh thu đối với các bên liên quan	54.464.381.925	52.775.744.121

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	58.044.236.400	42.920.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	-	13.250.884.994
Lãi tiền gửi	7.862.836.310	5.978.325.636
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	628.905.899	3.221.951
Tổng cộng	66.535.978.609	62.152.432.581

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	545.282.407.212	342.757.232.597
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.885.298.035	2.194.337.546
Tổng cộng	547.167.705.247	344.951.570.143

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	-	208.221.884
Chi phí lãi vay	7.093.028.909	8.835.349.797
Chi phí tài chính khác	496.879.878	186.908.894
Tổng cộng	7.589.908.787	9.230.480.575

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí nhân viên	9.591.827.713	10.904.066.135
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.599.402.182	5.284.587.468
Khấu hao tài sản cố định	514.275.852	578.662.473
Khác	4.931.585.360	3.282.900.410
Tổng cộng	18.637.091.107	20.050.216.486

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Thu nhập khác	4.616.177.150	294.494.791
Thanh lý tài sản cố định	3.546.363.635	-
Thu từ đền bù nhà cung cấp	248.925.420	164.782.354
Các khoản khác	820.888.095	36.348.801
Chi phí khác	347.328.384	109.077.218
Các khoản khác	347.328.384	109.077.218
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	4.268.848.766	185.417.573

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí nhân viên	86.231.594.580	78.302.161.018
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.885.298.035	2.194.337.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	50.890.298.118	43.430.261.594
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.790.711.535	54.042.896.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.315.325.566	179.870.534.498
Chi phí khác	10.691.568.520	7.161.595.932
Tổng cộng	565.804.796.354	365.001.786.629

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.183.548.574	22.874.611.897
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(248.470.461)	5.971.857.034
Tổng cộng	34.935.078.113	28.846.468.931

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.726.029.324	177.952.026.007
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	43.945.205.865	35.590.405.201
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗi (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	2.493.679.280	1.804.693.429
Cổ tức nhận được	(11.608.860.000)	(8.583.994.416)
Các chi phí không được trừ	105.052.968	35.364.717
Chi phí thuế TNDN	34.935.078.113	28.846.468.931

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**27.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Bảng kết quả HĐKD doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	-	-	(6.026.000.000)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	-	(712.269.880)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	-	(71.041.653)	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	219.606.060	210.879.629	8.726.431	73.202.020
Lãi từ tài khoản ủy thác	-	-	-	62.700.066
Dự phòng trợ cấp thôi việc	691.543.290	(331.512.273)	1.023.055.563	(81.759.120)
Tài sản thuế hoãn lại	127.837.817	(120.632.644)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			248.470.461	(5.971.857.034)

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
1 Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Cho vay	-	12.000.000.000
		Thu hồi cho vay	-	12.000.000.000
		Vay	-	60.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	60.000.000.000
		Lãi vay	-	666.260.274
		Lãi cho vay		69.369.863
		Sử dụng dịch vụ	53.272.343.820	-
2 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Mua nhiên liệu	23.479.365.155	22.535.543.300
		Cổ tức chia	51.481.800.000	42.920.000.000
		Cung cấp d.vụ	42.297.762.297	37.920.648.788
		Bán hàng hóa	2.486.524.852	2.771.627.790
3 Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	930.001.778	839.189.800
		Cho vay	29.000.000.000	-
		Thu cho vay	29.000.000.000	-
		Lãi cho vay	168.077.397	-
		Cung cấp dịch vụ	1.304.545	-
4 Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	35.000.000	31.818.182
		Cung cấp d.vụ	1.135.966.515	11.552.799.871
		Sử dụng dịch vụ	397.754.823	19.677.272
5 Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	235.124.195	258.994.969
6 Công ty TNHH Một Thành viên Sotrans Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Cho vay	17.000.000.000	-
		Thu cho vay	17.000.000.000	-
		Lãi cho vay	585.017.806	-
		Cung cấp d.vụ	1.288.635.885	271.672.703
		Sử dụng dịch vụ	-	367.872.726
7 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cty liên kết	Cổ tức được chia	13.125.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	4.409.091	-

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 04 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	11.866.421.633	5.938.933.392
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	601.947.955	551.269.155
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	-	1.781.104.610
			18.932.287.913	14.735.225.482
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	23.000.000.000
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	5.145.010.000	1.463.560.000
			5.145.010.000	1.463.560.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp d.vụ	-	4.060.300.000
			-	4.060.300.000

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc - TV HĐQT	2.707.785.314	1.636.500.000
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	1.097.455.000	821.500.000
Ông Nguyễn Hải Anh	P.Tổng Giám đốc (từ 15/10/2021)	196.538.462	-
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT (từ 29/06/2020)	549.231.642	42.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	417.785.413	99.000.000
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS	197.169.492	-
Ông Nguyễn Sĩ Tuấn	Thành viên BKS	152.307.910	-
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên BKS	152.307.910	-
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17/06/2020)	-	644.192.308
Tổng Cộng		5.470.581.143	3.243.192.308

29 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.828.627.600	2.256.084.137
Trên 1 - 5 năm	1.692.063.103	3.384.126.206
Tổng Cộng	3.520.690.703	5.640.210.343

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2021							
Doanh thu bộ phận	2.486.524.852	4.707.901.055	65.987.287.755	5.487.340.724	656.115.249.103	53.533.869.867	788.318.173.356
Lợi nhuận bộ phận	601.226.817	-	2.431.793.385	1.546.760.124	183.036.817.916	53.297.774.809	240.914.373.051
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							4.616.177.150
Chi phí không phân bổ							(26.574.328.278)
Lãi tiền gửi							7.862.836.310
Chi phí lãi vay							(7.093.028.909)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							219.726.029.324
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	143.831.292	-	50.625.191.826	-	50.769.023.118
Dự phòng phải thu khó đòi			-	142.490.000	653.435.598	-	795.925.598
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tài sản bộ phận	-	906.345.430	5.357.356.365	-	740.373.995.111	608.519.577.445	1.355.157.274.351
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							177.357.241.336
Tổng tài sản							1.532.514.515.687
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	71.636.616.819	35.176.487.343	-	106.813.104.162
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							158.593.325.954
Nợ phải trả không phân bổ							265.406.430.116
Tổng nợ phải trả							423.999.756.070

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2020							
Doanh thu bộ phận	2.711.627.790	8.452.089.539	20.757.301.548	8.256.648.468	458.692.242.856	47.150.639.802	546.020.550.003
Lợi nhuận bộ phận	517.290.244	-	3.312.008.998	3.159.161.418	146.929.879.397	56.194.211.483	210.112.551.540
Đối chiếu:							
Doanh thu không phân bổ							294.494.791
Lãi tiền gửi							5.978.325.636
Chi phí lãi vay							(8.835.349.797)
Chi phí không phân bổ							(29.597.996.163)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							177.952.026.007
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	202.099.913	-	43.106.886.681	-	43.308.986.594
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(143.530.000)	(75.722.648)	-	(219.252.648)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi				563.475.244			563.475.244
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản bộ phận	-	3.885.183.680	6.889.448.883	-	720.244.917.566	628.946.551.813	1.359.966.101.942
Đối chiếu:							
Tài sản không phân bổ							3.560.991.879
Tổng tài sản							1.363.527.093.821
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	89.445.523.104	17.212.561.922	-	106.658.085.026
Đối chiếu:							
Nợ phải trả không phân bổ							168.880.524.008
Tổng nợ phải trả							275.538.609.034

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 04 NĂM 2021

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 04 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ


ĐẶNG VŨ THÀNH

